

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	07 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	12 – 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 – 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyên đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

- Theo Nghị quyết HĐQT số 06-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/03/2016 thì Công ty sẽ tái cơ cấu hai nhà máy ngói: Nhà máy ngói tại Quận 9, Tp.HCM và Nhà máy ngói tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM để thành lập công ty cổ phần. Hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể hai nhà máy trên để thành lập công ty cổ phần.

- Ngày 28/12/2016 công ty tham gia thành lập liên doanh nhà thầu cùng với PT. SUMBER GLOBAL ENERGY, Indonesia (SGE) và Công ty CP Viên Lâm Hà Nội để đấu thầu gói thầu số 12 về cung cấp than nhập khẩu chạy thử, nghiệm thu nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đã trúng thầu, ngày 28/03/2017 bên liên doanh đã ký hợp đồng số 04/2017/HĐMB với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Ngày 20/02/2017 Hội đồng Quản trị thông qua Nghị quyết số 02-2017/NQHĐQT.DIC-INTRACO về tham gia góp vốn tại Công ty CP Thương mại Thép Minh Tân.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2016.

388
CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
VÀ ĐẦU TƯ
NHÀ ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI
M. HỒ

030
CỔ
CỐ
ĐẦU TƯ
HỒ
I
T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoa	Thành viên
Ông Dương Đình Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Nhân	Phó Tổng Giám đốc

Từ ngày 01/04/2017

Ban kiểm soát

Ông Lê Bá Khánh Anh	Trưởng ban	Từ ngày 29/02/2016 đến ngày 12/03/2017
Bà Đỗ Thị Thu Hồng	Trưởng ban	Đến ngày 14/01/2016
Ông Lê Bá Khánh Anh	Thành viên	Từ ngày 14/01/2016 đến ngày 28/02/2016
Ông Võ Quốc Tú	Thành viên	
Bà Lê Thị Thìn	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CHỖ
CHỮ
KÝ
TÊN
TỔNG
GIÁM
ĐỐC

CHỖ
CHỮ
KÝ
TÊN
TỔNG
KIỂM
SOÁT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017

N.H.H
★
H.H.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Số : 211 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC, được lập ngày 10/04/2017, từ trang 07 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

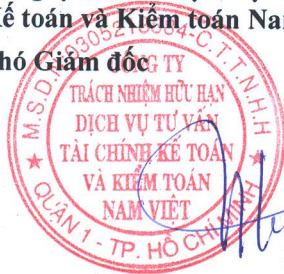
M.S.D.
10
10/04/2017
10/04/2017

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2013-152-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		882.911.939.597	854.165.083.798
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.994.499.929	11.195.060.747
1. Tiền	111		5.843.499.929	9.044.060.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.151.000.000	2.151.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.200.331.453	130.120.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		251.500.453	163.078.280
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(51.169.000)	(32.958.280)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		670.751.851.655	511.104.398.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	297.933.181.380	228.974.799.405
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		274.186.056.068	210.469.797.135
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	85.356.561.922	54.875.595.437
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.723.947.715)	(215.793.380)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	172.882.526.205	282.938.400.930
1. Hàng tồn kho	141		172.882.526.205	282.938.400.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.082.730.355	48.797.103.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5.634.728.807	8.900.612.118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.004.746.674	39.141.890.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	443.254.874	754.600.433
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		320.686.071.103	310.673.349.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.963.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	1.963.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		180.535.107.768	170.429.666.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	179.005.783.712	169.834.300.983
- Nguyên giá	222		236.353.331.770	213.639.879.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57.347.548.058)	(43.805.578.617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.529.324.056	595.365.873
- Nguyên giá	225		1.778.069.091	723.523.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(248.745.035)	(128.157.763)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	16.685.046.636	7.561.466.442
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.685.046.636	7.561.466.442
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	97.755.690.797	101.441.008.535
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.559.164.184	36.559.164.184
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.833.118.056	32.833.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.941.910.800	38.941.910.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.578.502.243)	(6.893.184.505)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.710.225.902	29.278.208.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	25.710.225.902	29.278.208.010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.203.598.010.700	1.164.838.433.641

4-C.T.
Y
CỦ HẠN
VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN
T
CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		927.620.558.069	884.722.212.688
I. Nợ ngắn hạn	310		856.598.333.318	835.069.148.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	38.356.269.247	108.428.255.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	29.634.078.491	27.338.353.762
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.411.867.811	4.049.772.861
4. Phải trả người lao động	314		1.905.744.898	2.262.391.475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12.646.696.901	3.409.876.957
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	17.388.170.784	30.170.438.468
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	754.255.505.186	658.965.244.259
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	444.815.432
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		71.022.224.751	49.653.064.312
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	71.022.224.751	49.653.064.312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		275.977.452.631	280.116.220.953
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	275.977.452.631	280.116.220.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.694.761.833)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.507.162.321	2.980.097.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.909.421.781	9.880.493.352
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.704.620.380	1.490.978.260
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.204.801.401	8.389.515.092
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.203.598.010.700	1.164.838.433.641

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.586.266.262.376	2.132.775.074.948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.771.776.714	2.892.834.899
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.581.494.485.662	2.129.882.240.049
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.473.899.028.025	2.033.390.620.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107.595.457.637	96.491.619.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15.332.713.214	22.370.493.892
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	72.338.142.586	69.690.923.961
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.367.228.895	59.719.744.250
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	15.131.788.773	12.567.511.386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	23.459.749.171	20.449.689.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.998.490.321	16.153.988.897
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.779.207.503	1.169.671.623
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.868.317.315	3.475.961.482
13. Lợi nhuận khác	40		910.890.188	(2.306.289.859)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.909.380.509	13.847.699.038
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.847.745.984	2.355.212.611
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.061.634.525	11.492.486.427

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.909.380.509	13.847.699.038
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.496.330.301	14.045.942.138
- Các khoản dự phòng	03		7.211.682.793	1.411.202.920
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.770.016.800)	(10.219.092.093)
- Chi phí lãi vay	06		66.367.228.895	59.719.744.250
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		94.214.605.698	78.805.496.253
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(126.027.537.748)	(32.192.433.736)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		110.055.874.725	(107.886.960.696)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(88.488.299.983)	9.390.338.623
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.833.865.419	(4.034.167.753)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.230.875.071)	(59.780.500.382)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.700.549.584)	(6.997.605.362)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(950.669.671)	(704.040.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(74.293.586.215)	(123.399.873.755)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.922.484.493)	(10.414.707.851)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72.727.273	217.999.706
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(251.500.453)	(11.652.239.330)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		163.078.280	24.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.196.144.969	6.397.483.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.742.034.424)	8.548.535.593

1388
CÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
TÍNH K
KIỂM T
AM VII
TP. HC

97
V
PH
TU
V
C
H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	80.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.694.761.833)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.550.738.347.114	2.609.134.331.867
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.435.931.661.856)	(2.608.801.712.509)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(147.267.936)	(110.163.936)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.129.595.668)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		101.835.059.821	80.222.455.422
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.200.560.818)	(34.628.882.740)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.195.060.747	45.823.943.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	7.994.499.929	11.195.060.747

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017



13/ E34/M - 131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

1. Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Quận 9, Tp.HCM
2. Xí nghiệp sản xuất ngói màu Dic-Secoin tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM
3. Bộ phận Đầu tư và Phát triển Dự án Khu công nghiệp DIC tại Quận 3, Tp.HCM
4. Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Tỉnh Bình Phước
5. Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Phú Thọ

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng
2. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt
3. Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong
4. Công ty CP Công nghệ cao DIC
5. Công ty CP DIC Energy

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng

TRÁCH
DỊCH
TÀI C
VÀ
NT-

C.P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	03 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Tài sản cố định khác	05 - 20	05 - 20

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản

1388
CÔNG T
NHIỆM H
I VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
AM VII
TP. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

305/ C
BÁCH
DỊCH
I CH
VÀ I
N
/ - 7
12/10/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	2.760.965.988	3.091.082.245
Tiền gửi ngân hàng	3.082.533.941	5.952.978.502
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	2.151.000.000	2.151.000.000
Cộng	7.994.499.929	11.195.060.747

1388.
CÔNG TY
ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI
DIC
HỒ CHÍ MINH

97
CÔNG
PH
T
V
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu	251.500.453	200.331.453	163.078.280	130.120.000
+ Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	-	-	95.435.960	67.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	1.878.953	1.878.953	67.642.320	63.120.000
+ Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	117.175.500	101.250.500	-	-
+ Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	132.446.000	97.202.000	-	-
Cộng	251.500.453	200.331.453	163.078.280	130.120.000
				32.958.280
				28.435.960
				4.522.320

(*) Ghi chú:

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư cổ phiếu như sau:

- Công ty CP Xi Măng Bim Sơn: Đã bán 5.000 cổ phiếu trong năm.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam: Nhận cổ phiếu thường trong kỳ là 480 cổ phiếu và đã bán 2.800 cổ phiếu trong năm.
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam: Đã mua 5.000 cổ phiếu trong năm.
- Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu: Trong năm đã mua 10.000 cổ phiếu và đã bán 1.000 cổ phiếu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

c1) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	90,00%	9.100.000.000	90,00%	9.100.000.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	90,00%	7.759.164.184	90,00%	7.759.164.184
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Công nghệ cao DIC	60,00%	3.000.000.000	60,00%	3.000.000.000
Công ty Cổ phần DIC ENERGY	65,00%	6.500.000.000	65,00%	6.500.000.000
Cộng		36.559.164.184		36.559.164.184
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		10.578.502.243		6.893.184.505
Giá trị thuần		25.980.661.941		29.665.979.679



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Xi Măng Yển Mao	24,00%	32.833.118.056	24,00%	32.833.118.056
Cộng		32.833.118.056		32.833.118.056
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		32.833.118.056		32.833.118.056



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu		5.941.910.800		5.941.910.800
- Công ty CP ĐTPT XD Minh Hưng	30.000	302.700.000	30.000	302.700.000
- Công ty CP VLXD 720	443.554	5.639.210.800	443.554	5.639.210.800
Đầu tư dài hạn khác		33.000.000.000		33.000.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		31.000.000.000		31.000.000.000
- Công ty CP XM Phú Xuân (**)		2.000.000.000		2.000.000.000
Cộng		38.941.910.800		38.941.910.800
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		38.941.910.800		38.941.910.800

Ghi chú:

(*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trung thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

(**) Hợp tác với Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đầu tư Dự án chuyển đổi công nghệ Xi măng Tân Phú Xuân lên 4.000 tấn clinker/ngày tương đương với khoảng 1.250.000 tấn clinker/năm.

Khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tại 31/12/2016.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	297.933.181.380	228.974.799.405
Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	48.897.194.700	47.564.116.700
TA YI MATERIALS LIMITED	-	23.880.081.613
Công ty CP Khoáng Sản An Khánh	22.710.700.610	-
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	41.408.964.981	-
Công ty Cổ Phần Xi Măng Đồng Lâm	20.421.445.080	13.448.674.600
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Hướng An	15.546.600.759	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	148.948.275.250	144.081.926.492
b) Dài hạn	-	-
Cộng	297.933.181.380	228.974.799.405

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014, thời hạn cho vay từ 15/07/2014 đến 31/12/2016. Lãi suất cho vay 5%/năm.

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Không có.

382
NG T
HỆM I
VỤ T
NH K
TÉM T
M VI
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	85.356.561.922	54.875.595.437
Ký cược, ký quỹ	9.036.919.183	5.441.192.808
Tạm ứng	28.893.110.775	9.314.751.911
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	-	4.037.420.213
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	13.470.790.894	13.470.790.894
Phải thu Công ty CP DIC Energy	11.650.000.000	6.350.000.000
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	9.793.222.223	5.889.222.223
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SSH	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH TM Hoàng Phú Long	1.080.001.644	-
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Phải thu khác	3.416.011.136	2.355.711.321
b) Dài hạn	-	1.963.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	1.963.000.000
Cộng	85.356.561.922	56.838.595.437

Ghi chú:

- (*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 31/12/2016 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

CHÍNH
TOÁN
VẬN
HẠN

S.Đ.T

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

13-13 Bis Kỳ Đồng, P9, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Nợ xấu**

	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh	3.374.850.894	2.362.395.626	1.012.455.268	-	-
Các đối tượng khác	4.897.569.457	2.186.077.010	2.711.492.447	215.793.380	215.793.380
Cộng	8.272.420.351	4.548.472.636	3.723.947.715	215.793.380	215.793.380



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.860.057.763	-	75.625.731.754	-
Công cụ, dụng cụ	4.705.542.776	-	12.444.076.461	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.617.250.449	-	3.137.386.516	-
Thành phẩm	40.727.004.134	-	33.899.247.877	-
Hàng hoá	75.972.671.083	-	157.831.958.322	-
Cộng	172.882.526.205	-	282.938.400.930	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Dự án Hóc môn	860.535.666	860.535.666
- Dự án Bến Tre	2.195.000.000	-
- Sửa chữa, mở rộng nhà máy sản xuất Clinker	-	5.831.385.983
- Xây dựng máy nghiền xi măng	13.506.562.429	869.544.793
- Xây dựng Cảng	97.442.182	-
- Mua sắm tài sản cố định	25.506.359	-
Cộng	16.685.046.636	7.561.466.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	85.813.299.090	121.671.722.427	5.670.024.761	329.397.847	155.435.475	213.639.879.600
Số tăng trong năm	18.840.859.086	3.121.610.156	1.690.201.976	-	-	23.652.671.218
- Mua sắm mới	4.507.255.050	2.214.514.545	1.077.134.704	-	-	7.798.904.299
- TSCĐ hình thành từ XD/CB	14.333.604.036	907.095.611	613.067.272	-	-	15.853.766.919
Số giảm trong năm	-	-	939.219.048	-	-	939.219.048
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	939.219.048	-	-	939.219.048
Số dư cuối năm	104.654.158.176	124.793.332.583	6.421.007.689	329.397.847	155.435.475	236.353.331.770
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	9.866.670.719	30.952.965.497	2.672.116.673	227.725.464	86.100.264	43.805.578.617
Khấu hao trong năm	5.387.040.650	8.522.105.189	426.493.646	28.860.000	11.243.544	14.375.743.029
Giảm trong năm	-	-	833.773.588	-	-	833.773.588
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	833.773.588	-	-	833.773.588
Số dư cuối năm	15.253.711.369	39.475.070.686	2.264.836.731	256.585.464	97.343.808	57.347.548.058
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	75.946.628.371	90.718.756.930	2.997.908.088	101.672.383	69.335.211	169.834.300.983
Tại ngày cuối năm	89.400.446.807	85.318.261.897	4.156.170.958	72.812.383	58.091.667	179.005.783.712

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 20.905.769.510 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 152.181.679.361 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Số dư đầu năm	723.523.636
Thuê tài chính trong năm	1.054.545.455
Giảm khác	-
Số dư cuối năm	1.778.069.091
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	128.157.763
Khấu hao trong năm	120.587.272
Giảm khác	-
Số dư cuối năm	248.745.035
<i>Giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	595.365.873
Tại ngày cuối năm	1.529.324.056

Đơn vị tính: VND

Phương tiện vận tải,
truyền dẫn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	5.634.728.807	8.900.612.118
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	1.933.246.813	4.285.117.012
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.701.481.994	4.615.495.106
b) Dài hạn	25.710.225.902	29.278.208.010
Tiền thuê đất CN Bình Phước	7.840.308.322	8.051.258.326
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	2.659.444.027	2.031.389.340
Chi phí sửa chữa lò nung 2	4.152.944.514	9.462.448.800
Chi phí sửa chữa lò nung 3	7.590.760.379	7.386.724.171
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.466.768.660	2.346.387.373
Cộng	31.344.954.709	38.178.820.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Vay và nợ ngắn hạn	754.255.505.186	754.255.505.186	2.527.273.199.409	2.431.982.938.482	658.965.244.259	658.965.244.259
Vay ngắn hạn	736.870.885.758	736.870.885.758	2.509.888.579.981	2.416.598.323.098	643.580.628.875	643.580.628.875
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (a1)	245.370.978.657	245.370.978.657	778.811.615.704	682.646.569.171	149.205.932.124	149.205.932.124
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a2)	421.562.954.081	421.562.954.081	1.375.451.878.354	1.378.513.621.024	424.624.696.751	424.624.696.751
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (a3)	66.000.000.000	66.000.000.000	316.688.132.903	320.438.132.903	69.750.000.000	69.750.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia (a4)	3.936.953.020	3.936.953.020	3.936.953.020	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân Sở Giao Dịch	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	17.384.619.428	17.384.619.428	17.384.619.428	15.384.615.384	15.384.615.384	15.384.615.384
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	15.384.615.428	15.384.615.428	15.384.615.428	15.384.615.384	15.384.615.384	15.384.615.384
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (b2)	2.000.004.000	2.000.004.000	2.000.004.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ dài hạn	71.022.224.751	71.022.224.751	40.849.767.133	19.480.606.694	49.653.064.312	49.653.064.312
Vay dài hạn	69.897.430.474	69.897.430.474	40.000.000.000	19.333.338.758	49.230.769.232	49.230.769.232
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	52.564.102.474	52.564.102.474	20.000.000.000	16.666.666.758	49.230.769.232	49.230.769.232
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (b2)	17.333.328.000	17.333.328.000	20.000.000.000	2.666.672.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.124.794.277	1.124.794.277	849.767.133	147.267.936	422.295.080	422.295.080
Cộng	825.277.729.937	825.277.729.937	2.568.122.966.542	2.451.463.545.176	708.618.308.571	708.618.308.571

(a1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 3334/16/TH/XX ngày 23 tháng 08 năm 2016. Tổng hạn mức cho vay 400.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Số dư tại 31/12/2016 bao gồm 207.781.162.000 đồng và 1.649.399,59 USD tương đương 37.589.816.657 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh các mặt hàng clinker, xi măng, bột đá, thạch cao, đá vôi, than, xi sắt, gỗ dăm, cao su. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 3334A/TC/XX ngày 23/08/2016, Hợp đồng cầm cố tài sản số 3334B/TC/XX ngày 23/08/2016, Hợp đồng cầm cố tài sản số 3334C/TC/XX ngày 23/08/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 3334D/TC/XX ngày 23/08/2016 và Hợp đồng cầm cố tài sản số 2734A/TCQDN/XX ngày 11/03/2016.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11/2016/1596656/HĐTD ngày 01/09/2016. Tổng hạn mức cho vay 450.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 01/09/2017, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2016 bao gồm 402.499.687.345 đồng, 342.743,35 USD tương đương 7.811.118.668 đồng và 26.373,90 EUR tương đương 601.061.181 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012, số 02/2014/1596656/HĐBD ngày 14/05/2014, số 62/2016/1596656/HĐBD ngày 19/01/2016, số 63/2016/1596656/HĐBD ngày 19/01/2016, số 65/2016/1596656/HĐBD ngày 12/04/2016, số 67/2016/1596656/HĐBD ngày 29/03/2016.

- Hợp đồng thấu chi số 03/2016/1596656 ngày 20/12/2016 và Hợp đồng thấu chi số 04/2016/1596656 ngày 27/12/2016, hạn mức thấu chi: 18 tỷ đồng, lãi suất 6,5%/năm, thời hạn thấu chi tối đa 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi số 03/2016/HĐTG.310.1596656 ngày 20/12/2016 và hợp đồng tiền gửi số 04/2016/HĐTG.310.1596656 ngày 27/12/2016 với tổng số dư tiền gửi 20 tỷ đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13925/16/HĐTDHM-DN/168 ngày 12 tháng 09 năm 2016. Tổng hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2016 là 66.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo các hợp đồng cần có thế chấp số 0937/16/HĐĐĐ-168 ngày 16/03/2016, số 0558/16/HĐĐĐ-168 ngày 04/02/2016, số 0747/16/HĐĐĐ-168 ngày 02/03/2016, số 1134/16/HĐĐĐ-168 ngày 31/03/2016, số 4508/15/HĐĐĐ-168 ngày 19/11/2015 và các phụ lục kèm theo.
- (a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05c/HĐTD ngày 29/06/2016. Tổng hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2016 là 3.936.953.020 đồng. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2016/105441/HĐĐĐ ngày 29/11/2016.
- (b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker – Xi măng. Số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 67.948.717.902 đồng (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.384.615.428 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02 /2014/HĐĐĐ tổng trị giá 210.273.000.000 đồng.
- (b2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 3356/16/TD/XX ngày 25/08/2016. Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định của ABBANK và định kỳ thay đổi 3 tháng/lần. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua/ nhận chuyển nhượng bất động sản toạ lạc tại số 5 Hồ Biểu Chánh, Phường 12, quận Phú Nhuận, TP. HCM. Số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 19.333.332.000 đồng (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 2.000.004.000 đồng). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố/ thế chấp tài sản số 3356QTS/16/TC/XX ngày 25/08/2016, tổng giá trị tài sản là 29.983.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	38.356.269.247	38.356.269.247	108.428.255.162	108.428.255.162
Itochu Singapore Pte Ltd	-	-	22.781.157.500	22.781.137.500
Công ty TNHH SX dv TM Thiên nam Sơn	-	-	12.098.547.760	12.098.547.760
Công ty TNHH MTV Dịch vụ XNK Đại Hưng Thịnh	5.819.827.200	5.819.827.200	-	-
Công ty TNHH Phú Tân	7.092.849.931	7.092.849.931	2.026.763.093	2.026.763.093
Công ty TNHH Tô Tây	4.307.019.200	4.307.019.200	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	21.136.572.916	21.136.572.916	71.521.806.809	71.521.806.809
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	38.356.269.247	38.356.269.247	108.428.255.162	108.428.255.162

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước

a) Ngắn hạn		
Công ty CP TM Thép Kim Sơn	29.634.078.491	27.338.353.762
Cty TNHH Sơn Hạ Long	-	10.177.782.792
Công ty CP Xi măng Tây Đô	-	1.750.000.000
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	25.999.457.599	5.000.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.634.620.892	8.000.000.000
		2.410.570.970
b) Dài hạn	-	-

31/12/2016
VND

01/01/2016
VND

Cộng

29.634.078.491

27.338.353.762

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	7.286.143.242	2.411.867.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.700.549.584	1.804.318.563
Thuế khác	122.329.731	607.549.248
	3.446.809.382	-

b) Phải thu		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33.378.624.988	443.254.874
Thuế nhập khẩu	24.346.089.265	413.956.060
	9.032.535.723	29.298.814

Đơn vị tính: VND

Đã nộp trong năm

01/01/2016

Phải nộp trong năm

Đã nộp trong năm

31/12/2016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	12.646.696.901	3.409.876.957
Trích trước chi phí lãi vay	1.053.951.054	917.597.230
Trích trước chi phí điện	10.395.926.986	1.772.697.520
Chi phí phải trả khác	1.196.818.861	719.582.207
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.646.696.901	3.409.876.957

17. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	17.388.170.784	30.170.438.468
Kinh phí công đoàn	188.743.135	58.319.239
Bảo hiểm xã hội	279.202.724	295.011.644
Bảo hiểm y tế	84.303.188	59.125.116
Bảo hiểm thất nghiệp	38.830.614	33.835.622
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.797.091.123	29.724.146.847
- Phải trả tiền góp vốn hộ của cán bộ CNV	5.050.000.000	5.050.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao DIC	1.800.000.000	1.800.000.000
- Công ty CP Xi Măng Hữu Nghị	-	20.000.000.000
- Vay mượn Công ty CP DIC Đà Nẵng	2.346.260.000	1.950.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.600.831.123	924.146.847
b) Dài hạn	-	-
Cộng	17.388.170.784	30.170.438.468

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND	
Số dư đầu năm trước	170.818.050.000	4.480.664.953	-	20.671.145.306	3.490.978.260	199.460.838.519		
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	80.000.000.000					80.000.000.000		
Tăng vốn điều lệ từ quỹ ĐTPT	13.040.350.000			(13.040.350.000)		-		
Tăng vốn điều lệ từ LN giữ lại	2.000.000.000				(2.000.000.000)	-		
Chi phí liên quan đến tăng vốn điều lệ		(3.083.434.591)				(3.083.434.591)		
Lợi nhuận trong năm					11.492.486.427	11.492.486.427		
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015				1.953.722.692	(3.102.971.335)	(1.149.248.643)		
Giảm khác				(6.604.420.759)		(6.604.420.759)		
Số dư cuối năm trước	265.858.400.000	1.397.230.362	-	2.980.097.239	9.880.493.352	280.116.220.953		
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	-	2.980.097.239	9.880.493.352	280.116.220.953		
Lãi trong năm nay					9.061.634.525	9.061.634.525		
Mua cổ phiếu quỹ			(3.694.761.833)			(3.694.761.833)		
Giảm trích các quỹ từ LN 2015 theo NQ ĐHCĐ				(1.379.098.371)	1.953.722.696	574.624.325		
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016				906.163.453	(1.856.833.124)	(950.669.671)		
Chia cổ tức từ LN năm 2015 (*)					(9.129.595.668)	(9.129.595.668)		
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	2.507.162.321	9.909.421.781	275.977.452.631		

(*) **Ghi chú:** Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01-2016/NQ.ĐHĐCĐ.DIC-Intraco ngày 24/06/2016 thì Công ty sẽ chi trả cổ tức là 5% trên vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến ngày 11/10/2016 thì Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 05-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO điều chỉnh tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2015 xuống còn 3,5% trên vốn điều lệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	170.818.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	95.040.350.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	265.858.400.000	265.858.400.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	501.280	-
- Cổ phiếu phổ thông	501.280	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.084.560	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.084.560	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	6.861,04	14.933,73

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.578.221.969.176	2.115.351.062.574
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.044.293.200	17.424.012.374
Cộng	<u>1.586.266.262.376</u>	<u>2.132.775.074.948</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	4.689.257.395	2.499.832.079
Hàng bán bị trả lại	-	58.000.000
Giảm giá hàng bán	82.519.319	335.002.820
Cộng	4.771.776.714	2.892.834.899

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.573.450.192.462	2.112.458.227.675
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.044.293.200	17.424.012.374
Cộng	1.581.494.485.662	2.129.882.240.049

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.473.899.028.025	2.033.390.620.099
Cộng	1.473.899.028.025	2.033.390.620.099

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	837.701.880	277.483.068
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.143.922.026	6.077.420.213
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.865.626.099	4.948.953.305
Lãi chậm thanh toán	4.305.607.669	7.173.303.972
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.248.754.690	-
Lãi thu từ khoản góp vốn đầu tư	3.931.100.850	3.893.333.334
Cộng	15.332.713.214	22.370.493.892

3884
CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ TƯ
VẤN KẾ
TOÁN
VIỆT
P. HỒ

87
CÔNG TY
ĐẦU TƯ
VÀ
THƯƠNG MẠI
DIC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	66.367.228.895	59.719.744.250
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.778.962.603	8.199.858.035
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.703.528.461	1.195.409.540
Lỗi bán cổ phiếu	-	107.233.952
Chiết khấu thanh toán	453.688.991	441.233.740
Chi phí hoạt động tài chính khác	34.733.636	27.444.444
Cộng	72.338.142.586	69.690.923.961

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	15.131.788.773	12.567.511.386
- Chi phí lương	7.743.331.717	7.466.208.308
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	3.082.409	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	62.594.214	-
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.246.628.248	665.741.938
- Chi phí khác	3.076.152.185	4.435.561.140
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	23.459.749.171	20.449.689.598
- Chi phí lương	9.166.082.417	9.111.713.126
- Chi phí nguyên vật liệu	-	2.742.000
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	120.569.615	40.974.540
- Chi phí khấu hao TSCĐ	602.864.691	652.878.729
- Chi phí về thuế, phí	2.469.610.458	2.661.250.308
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.723.947.715	215.793.380
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.014.169.512	355.771.393
- Chi phí khác bằng tiền	4.362.504.763	7.408.566.122

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền được bồi thường nhận từ các đơn vị khác	1.946.945.547	-
Thu nhập khác	1.832.261.956	1.169.671.623
Cộng	3.779.207.503	1.169.671.623



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	142.707.956	29.144.522
Các khoản thuế truy thu, phạt theo QTT	1.459.113.749	2.417.492.888
Chi phí khác	1.266.495.610	1.029.324.072
Cộng	2.868.317.315	3.475.961.482

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.909.380.509	13.847.699.038
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	4.057.693.676	(3.142.187.172)
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.254.481.480	2.935.233.041
+ Chi phí không được khấu trừ	2.579.440.704	2.935.233.041
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	166.886.441	-
+ Chi phí dự phòng công nợ khó đòi	3.508.154.335	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.196.787.804	6.077.420.213
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.143.922.026	6.077.420.213
+ Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	52.865.778	-
Tổng thu nhập chịu thuế	16.967.074.185	10.705.511.866
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	454.331.147	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.847.745.984	2.355.212.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.064.910.660	189.041.519.431
Chi phí nhân công	28.171.073.442	41.804.775.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.496.330.301	14.045.942.138
Chi phí dự phòng	3.508.154.335	215.793.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	57.697.633.297	70.007.130.439
Cộng	255.938.102.035	315.115.161.272

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tăng vốn cổ phần trong năm từ Quỹ Đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu)	-	15.040.350.000
Cộng	-	15.040.350.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	2.495.901.927	2.078.470.107



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm 2016, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Bán hàng Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.143.922.026	-	7.255.744.802 4.948.953.305
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	Công ty con	Bán hàng Trả tiền mượn Lãi vay	300.000.000 196.260.000	-	542.927.166 500.000.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	Công ty con	Bán hàng Mua hàng	2.865.033.031 63.636.364	-	1.093.281.540
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Cho mượn tiền	5.500.000.000	-	-

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	Đơn vị tính: VND
			31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Cổ tức, lợi nhuận được chia Mượn tiền	- (4.000.000.000)	2.843.312.646
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	Công ty con	Bán hàng Mượn tiền Lãi vay	- (2.150.000.000) (196.260.000)	69.885.000 (1.950.000.000)
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	Công ty con	Bán hàng	1.205.102.698	486.444.494
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Công ty con	Khoản phải thu Mượn tiền	353.989.999 (1.800.000.000)	353.989.999 (1.800.000.000)
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Khoản phải thu	11.650.000.000	6.350.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.255.669.880.864	325.824.604.798	1.581.494.485.662
Chi phí trực tiếp	1.201.882.371.704	310.608.194.265	1.512.490.565.969
- Giá vốn	1.171.241.587.122	302.657.440.903	1.473.899.028.025
- Chi phí bán hàng	12.014.288.749	3.117.500.024	15.131.788.773
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.626.495.833	4.833.253.338	23.459.749.171
Kết quả kinh doanh	53.787.509.160	15.216.410.533	69.003.919.693
Doanh thu hoạt động tài chính	15.332.713.214	-	15.332.713.214
Chi phí tài chính	57.434.804.678	14.903.337.908	72.338.142.586
Thu nhập khác	3.779.207.503	-	3.779.207.503
Chi phí khác	2.868.317.315	-	2.868.317.315
Lợi nhuận trước thuế	12.596.307.884	313.072.625	12.909.380.509
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.754.432.139	93.313.845	3.847.745.984
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.841.875.745	219.758.780	9.061.634.525

Năm trước	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.304.380.391.785	825.501.848.264	2.129.882.240.049
Chi phí trực tiếp	1.265.507.450.398	800.900.370.685	2.066.407.821.083
- Giá vốn	1.245.287.088.565	788.103.531.534	2.033.390.620.099
- Chi phí bán hàng	7.696.582.993	4.870.928.393	12.567.511.386
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.523.778.840	7.925.910.758	20.449.689.598
Kết quả kinh doanh	38.872.941.387	24.601.477.579	63.474.418.966
Doanh thu hoạt động tài chính	22.370.493.892	-	22.370.493.892
Chi phí tài chính	42.680.047.277	27.010.876.684	69.690.923.961
Thu nhập khác	1.169.671.623	-	1.169.671.623
Chi phí khác	3.475.961.482	-	3.475.961.482
Lợi nhuận trước thuế	16.257.098.143	(2.409.399.105)	13.847.699.038
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.765.002.508	(409.789.897)	2.355.212.611
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.492.095.635	(1.999.609.208)	11.492.486.427

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.

1368
 CÔNG TY
 QUẢN LÝ
 ĐẦU TƯ
 VÀ
 THƯƠNG
 MẠI
 DIC
 HỒ
 CHÍ MINH
 SỐ QUẢN LÝ: N-03
 QUẢN LÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.360.684.964.019	212.765.228.443	27.156.213.917	1.600.606.406.379
- Chi phí trực tiếp	1.263.993.157.658	209.905.870.367	8.839.231.006	1.482.738.259.031
- Các chi phí phân bổ	89.226.067.889	13.951.947.159	1.780.751.791	104.958.766.839
- Lợi nhuận trước thuế	7.465.738.472	(11.092.589.083)	16.536.231.120	12.909.380.509
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.196.829.498	-	2.650.916.486	3.847.745.984
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.268.908.974	(11.092.589.083)	13.885.314.634	9.061.634.525

Năm trước	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.903.973.697.998	210.692.510.232	38.756.197.334	2.153.422.405.564
- Chi phí trực tiếp	1.823.832.976.591	194.881.257.990	28.123.526.711	2.046.837.761.292
- Các chi phí phân bổ	81.994.458.729	9.073.454.299	1.669.032.206	92.736.945.234
- Lợi nhuận trước thuế	(1.853.737.322)	6.737.797.943	8.963.638.417	13.847.699.038
- Chi phí thuế TNDN	(315.283.103)	1.145.962.708	1.524.533.006	2.355.212.611
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.538.454.219)	5.591.835.235	7.439.105.411	11.492.486.427



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2016	Dự phòng	01/01/2016	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.994.499.929	-	11.195.060.747	-
Chứng khoán kinh doanh	251.500.453	51.169.000	163.078.280	32.958.280
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng	297.933.181.380	2.554.160.947	228.974.799.405	215.793.380
Trả trước cho người bán	274.186.056.068	156.930.925	210.469.797.135	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính	108.334.193.040	10.578.502.243	108.334.193.040	6.893.184.505
Phải thu khác	85.356.561.922	1.012.855.843	56.838.595.437	-
Cộng	811.055.992.792	14.353.618.958	632.975.524.044	7.141.936.165

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách	
	31/12/2016	01/01/2016
Vay và nợ	825.277.729.937	708.618.308.571
Phải trả người bán	38.356.269.247	108.428.255.162
Chi phí phải trả	12.646.696.901	3.409.876.957
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.748.782.323	36.036.311.183
Cộng	927.029.478.408	856.492.751.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.9, V.12). Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Tổng
Số cuối năm	856.007.253.657	71.022.224.751	927.029.478.408
Vay và nợ	754.255.505.186	71.022.224.751	825.277.729.937
Phải trả người bán	38.356.269.247	-	38.356.269.247
Chi phí phải trả	12.646.696.901	-	12.646.696.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.748.782.323	-	50.748.782.323
Số đầu năm	806.839.687.561	49.653.064.312	856.492.751.873
Vay và nợ	658.965.244.259	49.653.064.312	708.618.308.571
Phải trả người bán	108.428.255.162	-	108.428.255.162
Chi phí phải trả	3.409.876.957	-	3.409.876.957
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.036.311.183	-	36.036.311.183

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm 31/12/2016 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau:

Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (đề yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng). Đến thời điểm 31/12/2016 thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết xong.

Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thoả thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 31/12/2016 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động). Ngày 23/6/2016 các bên đã thoả thuận ngừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đến ngày 01/12/2016 Công ty đã phát đơn khởi kiện Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh tại Tòa án Nhân dân Quận 1 đề yêu cầu Tòa án xem xét buộc ty TNHH SX TM DV Yên Khánh phải trả cho công ty 20.383.760.000 đồng (bao gồm 10.095.940.000 đồng tiền cọc để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và 10.095.940.000 đồng tiền phạt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh) và Tòa án Nhân dân Quận 1 đã thụ lý đơn kiện. Đến ngày 31/12/2016 thì vụ việc trên vẫn chưa được giải quyết.

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017

